TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2019/DS-PT
Ngày: 02/4/2019
V/v Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản bằng tiền.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Chí Keo

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Văn Sơn

2. Bà Thái Thị Huyền Trân

- Thư ký phiên toà: Bà Huỳnh Ngọc Loan - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Quy Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 18/2019/TLPT-DS ngày 28 tháng 01 năm 2019 về việc "Tranh chấp dân sự về Hợp đồng vay tài sản bằng tiền".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2018/DS-ST, ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện TB bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 25/2019/QĐXXPT-DS ngày 13 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1979, nơi cư trú: số 077, tổ 6, khóm XB, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh An Giang, có mặt.

2. Bị đơn:

2.1 Bà Trần Thị Thu Đ (tên gọi khác D), sinh năm 1979, có mặt;

2.2 Ông Trần Văn K, sinh năm 1975, vắng mặt.

Cùng nơi cư trú: số nhà 121, tổ 6, khóm XB, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh An Giang.

- Người kháng cáo: Bà Trần Thị Thu Đ sinh năm 1981, nơi cư trú: số nhà 121, tổ 6, khóm XB, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 18 tháng 7 năm 2018 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh T trình bày*: Ngày 15 tháng 11 năm 2017 vợ chồng bà Trần Thị Thu Đ, ông Trần Văn K vay của bà số tiền 280.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 0,71%/tháng, thời hạn vay 05 năm, lãi: 120.000.000đ = 400.000.000đ, mỗi tháng ông K, bà Đ phải trả vốn và lãi 6.600.000 đồng, việc thỏa thuận có lập hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất chứng thực ngày 15 tháng 11 năm 2018 tại Văn phòng công chứng Lê Trung Hậu, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh An Giang. Bà Đ, ông K giao cho bà hai (02) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02185, ngày 28 tháng 11 năm 2013 và H1024gk, ngày 22 tháng 10 năm 2008 (theo trang 4 chuyển nhượng cho bà Trần Thị Thu Đ), kèm theo biên nhận nhận tiền lập cùng ngày 15 tháng 11 năm 2017, đều do ông K, bà Đ cùng ký tên và lăn tay.

Từ khi vay đến nay ông K, bà Đ chưa trả được tiền vốn và lãi theo thỏa thuận hàng tháng, tại phiên tòa hôm nay bà yêu cầu bà Đ, ông K trả ngày tiền vay vốn 280.000.000 đồng và tiền lãi suất tính 0,7%/tháng từ khi vay đến khi xét xử 120.000.000đ, cộng vốn, lãi: 400.000.000đ.

Trong thời gian từ 15 tháng 10 năm 2017 đến tháng 03 năm 2018 bà Đ có trả được 23.000.000 đồng, nhưng sau đó ngày 07 tháng 12 năm 2017 bà T mượn lại 10.000.000 đồng và nợ tiền hụi 18.600.000 đồng, theo bà Đ khai có chênh lệch số tiền trả là 1.000.000 đồng, nhưng bà đồng ý khấu trừ nhau 02 khoảng này, không yêu cầu bà Đ trả thêm.

- *Trong quá trình giải quyết Tòa án triệu tập bà Trần Thị Thu Đ đều vắng, tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay bà có mặt và có ý kiến trình bày như sau*: Bà thừa nhận có vay tiền và có thỏa thuận như bà T trình bày. Do không có khả năng trả, nên hơn một năm nay chưa trả tiền cho bà T theo thỏa thuận. Số tiền bà nợ 280.000.000 đồng gồm có tiền bà T trả nợ dùm bà tại Ngân hàng (trong giai đoạn thi hành bản án khác) là 210.000.000 đồng và 70.000.000 đồng tiền nợ khác. Nên bà T mới thỏa thuận cho bà và ông K vay tiền trong 5 năm bằng cách trả dần mỗi tháng 6.600.000 đồng và bà thế chấp giao cho bà T giữ bản chính hai (02) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02185, ngày 28 tháng 11 năm 2013 và H1024gk, ngày 22 tháng 10 năm 2008 (theo trang 4 chuyển nhượng cho bà Trần Thị Thu Đ) bằng hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất tạo Văn phòng công chứng Lê Trung Hậu, kèm theo biên nhận nhận tiền lập cùng ngày 15 tháng 11 năm 2017. Thời hạn trả nợ là 05 năm, thì hợp đồng vẫn còn trong hạn, nên bà không đồng ý trả nợ ngay theo yêu cầu của bà T.

Còn đối với chồng bà (ông K) có hây biết việc Tòa án triệu tập, nhưng chồng tôi nói không liên quan nên không đến, nhưng đối với hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất tại phòng công chứng Lê Trung Hậu và biên nhận nhận tiền cùng ngày 15 tháng 11 năm 2017 do bà và ông K cùng ký tên và lăn tay.

Trong thời gian từ 15 tháng 10 năm 2017 đến tháng 03 năm 2018 bà có trả 24.000.000 đồng, nhưng sau đó ngày 07 tháng 12 năm 2017 mượn lại 10.000.000 đồng và nợ tiền hụi 18.600.000 đồng, nên 02 khoảng trả và mượn này bà đồng ý tự khấu trừ nhau với bà T, không yêu cầu khấu trừ.

- *Về tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được*: Biên bản xác minh tại phòng công chứng Lê Trung Hậu ngày 23 tháng 10 năm 2018; Biên bản xác minh tình trạng cư trú ngày 09 tháng 10 năm 2018 và ngày 20 tháng 8 năm 2018 tại khóm XB, thị trấn TB, huyện TB.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2018/DS-ST, ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện TB đã xử:

Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 357; Điều 463; khoản 1 Điều 466; khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh T.

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị Thu Đ, ông Trần Văn K với bà Phạm Thị Thanh T, được chứng thực ngày 15 tháng 11 năm 2017 tại Văn phòng công chứng Lê Trung Hậu, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh An Giang không có hiệu lực.

Buộc bà Trần Thị Thu Đ và ông Trần Văn K có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị Thanh T số tiền vay, vốn 280.000.000 đồng *(hai trăm tám mươi triệu đồng)* và tiền lãi 24.435.000 đồng *(hai mươi bốn triệu, bốn trăm ba mươi lăm ngàn đồng)*, tổng cộng tiền vốn, lãi 304.435.000 đồng *(Ba trăm lẻ bốn triệu, bốn trăm ba mươi lăm ngàn đồng)*.

Buộc bà Phạm Thị Thanh T trả lại cho bà Trần Thị Thu Đ, ông Trần Văn K hai (02) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02185, ngày 28 tháng 11 năm 2013, đứng tên Trần Văn K, Trần Thị Thu Đ và số H1024gk, ngày 22 tháng 10 năm 2008 (theo trang 4 chuyển nhượng cho bà Trần Thị Thu Đ).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Thu Đ và ông Trần Văn K phải chịu 15.222.000 đồng *(Mười lăm triệu, hai trăm hai mươi hai ngàn đồng)* tiền án phí.

Bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án của đương sự và kháng nghị của Viện kiểm sát.

Ngày 13/12/2018, bà Trần Thu Đ kháng cáo: Theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 136/2018/QĐST-DS ngày 13/11/2018 thì thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm: Ông Múth So Ny- Hội thẩm nhân dân; Ông Nguyễn Lâm Tới hội thẩm nhân dân; Ông Trần Văn Quới – Thư ký phiên tòa đến ngày mở lại phiên tòa. Từ ngày 13/11/2018 đến ngày mở lại phiên tòa là ngày 29/11/2018, bà không hề nhận được văn bản nào của tòa án nhân huyện TB thông báo thay đổi thành phần hội đồng xét xử đến ngày nhận được Bản án dân sự số 64/2018/DS-ST ngày 29/11/2018, bà biết thành phần Hội đồng xét xử vụ án đã có sự thay đổi cụ thể như sau: Hội thẩm nhân dân ông Nguyễn Lâm Tới bà Trần Thị T Hồng;

thư ký biên bản phiên tòa Võ Thanh Hùng. Nhận thấy việc thay đổi thành phần hội đồng xét xử mà không thông báo cho bên nhân sự biết là vi phạm nghiêm trọng thủ tục Tố tụng gây ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của mình. Vì vậy bà yêu cầu tòa án phúc thẩm hủy toàn bộ bản án số 64 ngày 29 tháng 11 năm 2018.

- Ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Việc chấp hành pháp luật của đương sự, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Bà Phạm Thị Thanh T yêu cầu ông Trần Văn K, bà Trần Thị Thu Đ phải trả vốn gốc và lãi: 400.000.000đ và tiền mượn 18.000.000đ (sau này bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu 280.000.000đ và 7.600.000đ). Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T và bà Đ thỏa thuận khấu trừ 23.000.000đ mà bà Đ vay 10.000.000đ và nợ hụi 18.600.000đ, bà T không yêu cầu bà Đ trả thêm, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà T chỉ yêu cầu bà Đ, ông K trả 280.000.000đ và lãi suất 0.78%/tháng. Tòa cấp sơ thẩm không đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà T đối với số tiền 7.600.000đ là thiếu sót. Do không ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của đương sự nên đề nghị Tòa cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

Cấp sơ thẩm không vi phạm thủ tục tố tụng, vì quá trình giải quyết vụ án, Tòa án ban hành quyết định số 113, ngày 18/10/2018 phân công bà Trần Thị T Hằng là Hội thẩm dự khuyết. Ngày 15/11/2018, Tòa án ban hành quyết định số 75, về việc thay đổi thư ký Võ Thanh Hùng. Căn cứ Điều 171 Bộ luật tố tụng dân sự, thì các quyết định trường hợp phải được cấp, tống đạt, thông báo cho đương sự. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 29/11/2018, khi Hội đồng xét xử giới thiệu những người tiến hành tố tụng và hỏi ý kiến bà Đ về việc có yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng theo quy định tại Điều 239 Bộ luật tố tụng dân sự thì bà Đ không có yêu cầu. Nay, bà Đ kháng cáo cho rằng việc thay đổi Hội thẩm nhân dân và Thư ký Tòa án làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà là không có căn cứ và bà cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh Hội thẩm nhân dân Trần Thị Thúy Hằng và Thư ký Võ Thanh Hùng không vô tư để làm nhiệm vụ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Thu Đ. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 64/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện TB.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Tại phiên tòa, bà Trần Thị Thu Đ xác định, đơn kháng cáo ký tên Trần Thu Đ chính là bà, tên đầy đủ Trần Thị Thu Đ do bà nhờ người khác soạn giùm bà ký tên, có thiếu sót chữ "thị". Vậy đơn kháng cáo do

bà Đ ký và trong hạn luật định, có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Bà Phạm Thị Thanh T, ông Trần Văn K không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với bản án sơ thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Trần Thị Thu Đ, Hội đồng xét xử nhận thấy: Phiên tòa sơ thẩm với thành phần Hội đồng xét xử gồm có: Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Mỹ, Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Lâm Tới và bà Trần Thị Thúy Hằng, thư ký phiên tòa: ông Võ Thanh Hùng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện TB tham gia phiên tòa: ông Phạm Hoàng Phong là đúng, đầy đủ như Quyết định đưa vụ án dân sự ra xét xử số: 66/2018/QĐXXST-DS ngày 23/10/2018 (sau viết tắt quyết định 66), thành phần những người tiến hành tố tụng: Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Mỹ, thẩm phán dự khuyết: ông Châu Nam Phú; Hội thẩm nhân dân: Ông Múth So Ny và ông Nguyễn Lâm Tới, Hội thẩm nhân dân dự khuyết: ông Nguyễn Văn Tâm và bà Trần Thị Thúy Hằng, thư ký phiên tòa: ông Trần Văn Quới, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện TB tham gia phiên tòa: ông Phạm Hoàng Phong, Kiểm sát viên dự khuyết: ông Nguyễn Văn Đức, bà Neàng Sa Men và Quyết định số 66 này cũng đã tống đạt hợp lệ cho bà Đ, ông K. Ngày 15/11/2018, Chánh án ký Quyết định số: 75/2018/QĐ-TA ngày 15/11/2018 phân công ông Võ Thanh Hùng làm thư ký phiên tòa. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ cũng xác nhận tại phần giải thích quyền và nghĩa vụ của đương sự, Chủ tọa phiên tòa sơ thẩm đã hỏi bà có yêu cầu thay đổi thành viên của Hội đồng xét xử và thư ký, Kiểm sát viên không, bà không xin thay đổi ai vì bà không quen biết những người xét xử. Vì vậy, cấp sơ thẩm không vi phạm thủ tục tố tụng và thực hiện đúng trình tự tố tụng theo quy định pháp luật và bà cũng không cung cấp chứng cứ chứng mình những người tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm không vô tư, khánh quan khi làm nhiệm vụ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà nên kháng cáo của bà Thu Đ không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về nội dung vụ án: Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 18/7/2018, bà Phạm Thị Thanh T yêu cầu ông Trần Văn K, bà Trần Thị Thu Đ phải trả vốn gốc và lãi: 400.000.000đ và tiền mượn 18.000.000đ nên cấp sơ thẩm đã cho đương sự nộp tạm ứng 50% án phí sơ thẩm: 10.360.000đ theo biên lai thu số: 0004329 ngày 16/7/2018. Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông K, bà Đ phải trả số tiền 280.000.000đ và tiền lãi 0.7%/tháng thể hiện tại Biên bản lấy lời khai ngày 13/8/2018 (BL 40) và Biên bản phiên Tòa (BL55), vậy nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện 120.000.000đ (400.000.000đ – 280.000.000đ) của số tiền 400.000.000đ và số tiền 18.000.000đ vì số tiền 18.000.000đ bà T và bà Đ tự nguyện khấu trừ tiền mượn, tiền hụi nên xem như đã tự nguyện thỏa thuận xong khoản nợ này. Lẽ ra Hội đồng xét xử sơ thẩm phải đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện, nhưng tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm số 64/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 lại chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không chính xác, tuy nhiên, không làm ảnh hưởng đến

quyền lợi của các đương sự. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa về cách tuyên án của bản án sơ thẩm cho phù hợp.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T vẫn yêu cầu Tòa án buộc bà Đ, ông K trả 280.000.000đ và lãi suất 0,7%/tháng và được bà T chấp nhận trả nhưng xin trả nhiều lần, do bà T không chấp nhận nên cấp phúc thẩm không có căn cứ xem xét, nội dung này đã được cấp sơ thẩm xem xét chấp nhận là có căn cứ pháp luật.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, bà Đ phải chịu án phúc thẩm 300.000đ, được khấu vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số TU/2016/0014435 ngày 14/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Khoản 2 Điều 357; Điều 463; khoản 1 Điều 466; khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 32 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Thu Đ.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2018/DS-ST, ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện TB về cách tuyên án.

Xử:

1. Đình chỉ xét xử số tiền 120.000.000đ trong 400.000.000đ và 18.000.000đ của bà Phạm Thị Thanh T đối với ông Trần Văn K, bà Trần Thi Thu Đ.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh T.

Buộc bà Trần Thị Thu Đ và ông Trần Văn K phải trả cho bà Phạm Thị Thanh T số tiền vay, vốn 280.000.000 đồng *(hai trăm tám mươi triệu đồng)* và tiền lãi 24.435.000 đồng *(hai mươi bốn triệu, bốn trăm ba mươi lăm ngàn đồng)*, tổng cộng tiền vốn, lãi 304.435.000 đồng *(Ba trăm lẻ bốn triệu, bốn trăm ba mươi lăm ngàn đồng)*.

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị Thu Đ, ông Trần Văn K với bà Phạm Thị Thanh T, được chứng thực ngày 15 tháng 11 năm 2017 tại Văn phòng công chứng Lê Trung Hậu, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh An Giang không có hiệu lực.

Buộc bà Phạm Thị Thanh T trả lại cho bà Trần Thị Thu Đ, ông Trần Văn

K hai (02) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02185, ngày 28 tháng 11 năm 2013, đứng tên Trần Văn K, Trần Thị Thu Đ và số H1024gk, ngày 22 tháng 10 năm 2008 (theo trang 4 chuyển nhượng cho bà Trần Thị Thu Đ).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Thu Đ và ông Trần Văn K phải chịu 15.222.000 đồng *(Mười lăm triệu, hai trăm hai mươi hai ngàn đồng)* tiền án phí.

Bà Phạm Thị Thanh T được nhận lại tiền tạm ứng án phí 10.360.000 đồng *(Mười triệu, ba trăm sáu mươi ngàn đồng)* đã nộp theo biên lai thu số TU/2016/0004329 ngày 26 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện TB.

4. Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Trần Thị Thu Đ phải chịu án phí 300.000đ, được khấu trừ 300.000đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí kháng cáo số: TU/2016/0014435 ngày 14/12/2018 của Chi cục thi hành án dan sự huyện Tinh Biên.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(Bản án được thông qua tại phòng nghị án).

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H.TB;
- TAND.H TB
- Tòa Dân sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Văn phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Chí Keo